



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TIỀN GIANG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
(đã được kiểm toán)

A member of  International

## **NỘI DUNG**

|                                      | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc             | 02-03        |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 04           |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 05-26        |
| Bảng cân đối kế toán                 | 05-06        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 08           |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 09-26        |



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **CÔNG TY**

Công ty cổ phần Bao Bì Tiền Giang, tên giao dịch quốc tế là Tien Giang Packing JSC, viết tắt là TIGIPACK được chuyển đổi từ Xí nghiệp Bao bì Tiền Giang thuộc Công ty Lương thực Tiền Giang - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 4439/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5303000037 cấp lần đầu ngày 01/04/2005 và thay đổi lần thứ ba ngày 10/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố Trung Lương, phường 10, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                    |          |                            |
|--------------------|----------|----------------------------|
| Ông Lê Thanh Khiêm | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 09/05/2018   |
| Ông Trần Bảy       | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 09/05/2018 |
| Ông Lê Tấn Thành   | Ủy viên  |                            |
| Ông Trần Văn Tường | Ủy viên  |                            |
| Ông Võ Thanh Tông  | Ủy viên  |                            |
| Ông Trương Văn Hứa | Ủy viên  |                            |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                   |              |
|-------------------|--------------|
| Ông Lê Tấn Thành  | Giám đốc     |
| Ông Võ Thanh Tông | Phó Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Bà Trần Thị Dương   | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Tấn Hưng | Thành viên |
| Ông Lâm Anh Tuấn    | Thành viên |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

**Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang**

Khu phố Trung Lương, phường 10, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

**Lê Tấn Thành**

Giám đốc

Tiền Giang, ngày 22 tháng 02 năm 2019

Số: 2202.19.003 /BCTC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang được lập ngày 22 tháng 02 năm 2019, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Ngô Minh Quý**  
Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2434-2018-002-1  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2019



**Trần Trung Hiếu**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2202-2018-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Mã số      | TÀI SẢN                               | Thuyết minh | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|------------|---------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|            |                                       |             | VND                   | VND                   |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>            |             | <b>24.155.708.291</b> | <b>22.240.023.583</b> |
| 110        | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3           | 6.103.473.216         | 8.244.713.586         |
| 111        | 1. Tiền                               |             | 2.603.473.216         | 1.944.713.586         |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền         |             | 3.500.000.000         | 6.300.000.000         |
| 130        | III. Các khoản phải thu ngắn hạn      |             | 8.982.591.980         | 2.582.847.141         |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng   | 4           | 9.966.247.327         | 3.557.126.461         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn   | 5           | 37.060.000            | 41.200.000            |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác             | 6           | 16.126.673            | 15.000.000            |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi |             | (1.036.842.020)       | (1.030.479.320)       |
| 140        | IV. Hàng tồn kho                      | 8           | 9.069.643.095         | 11.359.903.015        |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                       |             | 9.069.643.095         | 11.359.903.015        |
| 150        | V. Tài sản ngắn hạn khác              |             | -                     | 52.559.841            |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn         |             | -                     | 18.242.424            |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ            |             | -                     | 34.317.417            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>             |             | <b>1.199.798.029</b>  | <b>1.625.105.923</b>  |
| 220        | II. Tài sản cố định                   |             | 1.199.798.029         | 1.625.105.923         |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình           | 9           | 1.199.798.029         | 1.625.105.923         |
| 222        | - Nguyên giá                          |             | 27.916.366.444        | 27.752.166.444        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế              |             | (26.716.568.415)      | (26.127.060.521)      |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>              |             | <b>25.355.506.320</b> | <b>23.865.129.506</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN  | Thuyết minh | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|------------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
|            |  |             | VND                   | VND                   |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                |             | <b>3.904.588.211</b>  | <b>2.129.417.043</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                |             | <b>3.904.588.211</b>  | <b>2.129.417.043</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                       | 10          | 3.106.431.086         | 1.859.449.728         |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                 |             | -                     | 1.100.000             |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước               | 11          | 293.410.171           | 39.184.959            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                           |             | 499.444.418           | 182.836.011           |
| 319        | 5. Phải trả ngắn hạn khác                            |             | 5.174.908             | 5.174.908             |
| 322        | 6. Quỹ khen thưởng phúc lợi                          |             | 127.628               | 41.671.437            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             |             | <b>21.450.918.109</b> | <b>21.735.712.463</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                             | <b>12</b>   | <b>21.450.918.109</b> | <b>21.735.712.463</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                            |             | 11.900.000.000        | 11.900.000.000        |
| 411a       | <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>        |             | <i>11.900.000.000</i> | <i>11.900.000.000</i> |
| 414        | 2. Vốn khác của chủ sở hữu                           |             | 753.704.999           | 753.704.999           |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                             |             | 8.548.137.998         | 8.497.208.332         |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                 |             | 249.075.112           | 584.799.132           |
| 421a       | <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> |             | <i>1.280.948</i>      | <i>18.913.952</i>     |
| 421b       | <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>                   |             | <i>247.794.164</i>    | <i>565.885.180</i>    |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                           |             | <b>25.355.506.320</b> | <b>23.865.129.506</b> |



Nguyễn Thị Như Mai  
Người lập



Nguyễn Thị Như Mai  
Kế toán trưởng



Lê Tấn Thành  
Giám đốc

Tiền Giang, ngày 22 tháng 02 năm 2019

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2018       | Năm 2017       |
|-------|--|-------------|----------------|----------------|
|       |  |             | VND            | VND            |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 14          | 58.374.796.925 | 57.593.929.371 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | -              | -              |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 58.374.796.925 | 57.593.929.371 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 15          | 53.953.887.605 | 52.406.268.794 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 4.420.909.320  | 5.187.660.577  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 16          | 216.186.650    | 186.693.785    |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             |             | -              | -              |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              | 17          | 1.067.741.095  | 1.182.569.821  |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 18          | 3.170.807.958  | 3.378.680.033  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 398.546.917    | 813.104.508    |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                |             | 18.494         | 14.640         |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 19          | 71.058.165     | 84.743.565     |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | (71.039.671)   | (84.728.925)   |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 327.507.246    | 728.375.583    |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20          | 79.713.082     | 162.490.403    |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | 247.794.164    | 565.885.180    |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 21          | 180            | 381            |



Nguyễn Thị Như Mai  
Người lập

Nguyễn Thị Như Mai  
Kế toán trưởng

Lê Tấn Thành  
Giám đốc

Tiền Giang, ngày 22 tháng 02 năm 2019



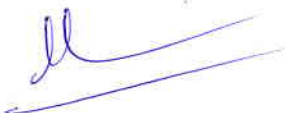


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2018               | Năm 2017             |
|--|--|-------------|------------------------|----------------------|
|  |  |             | VND                    | VND                  |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |             |                        |                      |
| 01   | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                  |             | 56.506.347.715         | 67.315.534.892       |
| 02   | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                       |             | (42.586.348.290)       | (43.737.144.784)     |
| 03   | 3. Tiền chi trả cho người lao động   |             | (10.791.129.532)       | (11.286.991.230)     |
| 05   | 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   |             | (78.603.507)           | -                    |
| 06   | 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                     |             | 986.765.597            | 3.869.213.651        |
| 07   | 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                    |             | (5.754.259.003)        | (12.470.808.345)     |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                         |             | <b>(1.717.227.020)</b> | <b>3.689.804.184</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |             |                        |                      |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | (164.200.000)          | -                    |
| 27   | 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                       |             | 196.568.501            | 185.479.309          |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                             |             | <b>32.368.501</b>      | <b>185.479.309</b>   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |                        |                      |
| 36   | 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                   |             | (476.000.000)          | (238.000.000)        |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                          |             | <b>(476.000.000)</b>   | <b>(238.000.000)</b> |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                       |             | <b>(2.160.858.519)</b> | <b>3.637.283.493</b> |
| 60   | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                      |             | <b>8.244.713.586</b>   | <b>4.606.215.617</b> |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                      |             | 19.618.149             | 1.214.476            |
| 70   | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                     | <b>3</b>    | <b>6.103.473.216</b>   | <b>8.244.713.586</b> |



Nguyễn Thị Như Mai  
 Người lập



Nguyễn Thị Như Mai  
 Kế toán trưởng



Lê Tấn Thành  
 Giám đốc

Tiền Giang, ngày 22 tháng 02 năm 2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Bao Bì Tiền Giang, tên giao dịch quốc tế là Tien Giang Packing JSC, viết tắt là TIGIPACK được chuyển đổi từ Xí nghiệp Bao bì Lương thực Tiền Giang thuộc Công ty Lương thực Tiền Giang - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 4439/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5303000037 cấp lần đầu ngày 01/04/2005 và thay đổi lần thứ ba ngày 10/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố Trung Lương, phường 10, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 11.900.000.000 VND; tương đương 1.190.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh Bao bì.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất bao bì các loại;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì các loại. Nhập khẩu nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng. Chuyển giao công nghệ thuộc ngành bao bì.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2018, đơn giá nguyên vật liệu chính là hạt nhựa các loại biến động tăng mạnh so với năm 2017. Do đó, chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế năm 2018 của Công ty giảm 400,8 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 55% so với năm 2017.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.7 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.8 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 - 22 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 10 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 05 - 10 năm |
| - Tài sản cố định khác            | 03 - 08 năm |

**2.9 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.10 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.



Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.11 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.12 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.13 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.14 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

## 2.15 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.16 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh bao bì và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31/12/2018           | 01/01/2018           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt                        | 446.702.000          | 418.724.000          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.156.771.216        | 1.525.989.586        |
| Các khoản tương đương tiền      | 3.500.000.000        | 6.300.000.000        |
|                                 | <u>6.103.473.216</u> | <u>8.244.713.586</u> |

Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 3.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Tiền Giang với lãi suất 4,3%/năm.

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | 31/12/2018           |                        | 01/01/2018           |                        |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá trị              | Dự phòng               | Giá trị              | Dự phòng               |
|   | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| <b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                      |                        |                      |                        |
| - Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau                   | 720.000.000          | (720.000.000)          | 720.000.000          | (720.000.000)          |
| - Công ty TNHH Nutrawell (USD)  | 819.786.000          | -                      | 684.420.000          | -                      |
| - Nhà máy đường Phụng Hiệp  | -                    | -                      | 544.225.000          | -                      |
| - Công ty CP Bột mì Bình Đông   | -                    | -                      | 275.401.500          | -                      |
| - Công ty Lương thực Tiền Giang   | 2.104.523.531        | -                      | 180.220.293          | -                      |
| - Công ty Cổ phần Mía Đường Cần Thơ                                     | 4.082.178.375        | -                      | -                    | -                      |
| - Các đối tượng khác  | 2.239.759.421        | (316.842.020)          | 1.152.859.668        | (310.479.320)          |
|   | <u>9.966.247.327</u> | <u>(1.036.842.020)</u> | <u>3.557.126.461</u> | <u>(1.030.479.320)</u> |
| <b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>                      | <b>2.878.698.531</b> | <b>(720.000.000)</b>   | <b>1.175.621.793</b> | <b>(720.000.000)</b>   |
| Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 25.                           |                      |                        |                      |                        |

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2018        |          | 01/01/2018        |          |
|--|-------------------|----------|-------------------|----------|
|  | Giá trị           | Dự phòng | Giá trị           | Dự phòng |
|  | VND               | VND      | VND               | VND      |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Lộc Cường Đại | 27.060.000        | -        | -                 | -        |
| Trả trước cho người bán khác                           | 10.000.000        | -        | 41.200.000        | -        |
|  | <u>37.060.000</u> | <u>-</u> | <u>41.200.000</u> | <u>-</u> |

**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                   | 31/12/2018        |          | 01/01/2018        |          |
|-----------------------------------|-------------------|----------|-------------------|----------|
|                                   | Giá trị           | Dự phòng | Giá trị           | Dự phòng |
|                                   | VND               | VND      | VND               | VND      |
| Ký cược, ký quỹ                   | 15.000.000        | -        | 15.000.000        | -        |
| Phải thu Quỹ khen thưởng phúc lợi | 1.126.673         | -        | -                 | -        |
|                                   | <u>16.126.673</u> | <u>-</u> | <u>15.000.000</u> | <u>-</u> |

**7 . NỢ XẤU**

|   | 31/12/2018           |                        | 01/01/2018           |                        |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
|   | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                      |                        |                      |                        |
| - Doanh nghiệp tư nhân Thiên Thanh  | 232.952.500          | -                      | 232.952.500          | -                      |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau  | 720.000.000          | -                      | 720.000.000          | -                      |
| - Công ty TNHH Dabaco Tiền Giang  | 77.526.820           | -                      | 77.526.820           | -                      |
| - Công ty TNHH BIOFEED  | 6.362.700            | -                      | -                    | -                      |
|   | <b>1.036.842.020</b> | <b>-</b>               | <b>1.030.479.320</b> | <b>-</b>               |

**8 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/12/2018           |          | 01/01/2018            |          |
|-------------------------------------|----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                                     | VND                  | VND      | VND                   | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 2.519.809.573        | -        | 4.204.128.117         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 172.591.435          | -        | 147.793.048           | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.215.297.541        | -        | 1.720.528.158         | -        |
| Thành phẩm                          | 4.161.080.546        | -        | 5.286.589.692         | -        |
| Hàng hoá                            | 864.000              | -        | 864.000               | -        |
|                                     | <b>9.069.643.095</b> | <b>-</b> | <b>11.359.903.015</b> | <b>-</b> |



**Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang**

Khu phố Trung Lương, phường 10, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc |                       | Máy móc, thiết bị    |                   | Phương tiện vận tải, truyền dẫn |                       | Thiết bị, dụng cụ quản lý |     | Tài sản cố định khác |     | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----|----------------------|-----|------|
|                               | VND                    | VND                   | VND                  | VND               | VND                             | VND                   | VND                       | VND | VND                  | VND |      |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                       |                      |                   |                                 |                       |                           |     |                      |     |      |
| Số dư đầu năm                 | 5.119.533.862          | 21.186.642.224        | 1.195.841.868        | 44.732.728        | 205.415.762                     | 27.752.166.444        |                           |     |                      |     |      |
| - Mua trong năm               | -                      | 164.200.000           | -                    | -                 | -                               | 164.200.000           |                           |     |                      |     |      |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>5.119.533.862</b>   | <b>21.350.842.224</b> | <b>1.195.841.868</b> | <b>44.732.728</b> | <b>205.415.762</b>              | <b>27.916.366.444</b> |                           |     |                      |     |      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                       |                      |                   |                                 |                       |                           |     |                      |     |      |
| Số dư đầu năm                 | 4.602.274.687          | 20.732.506.541        | 592.877.869          | 44.732.728        | 154.668.696                     | 26.127.060.521        |                           |     |                      |     |      |
| - Khấu hao trong năm          | 152.732.548            | 322.577.127           | 75.370.500           | -                 | 38.827.719                      | 589.507.894           |                           |     |                      |     |      |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>4.755.007.235</b>   | <b>21.055.083.668</b> | <b>668.248.369</b>   | <b>44.732.728</b> | <b>193.496.415</b>              | <b>26.716.568.415</b> |                           |     |                      |     |      |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                       |                      |                   |                                 |                       |                           |     |                      |     |      |
| Tại ngày đầu năm              | 517.259.175            | 454.135.683           | 602.963.999          | -                 | 50.747.066                      | 1.625.105.923         |                           |     |                      |     |      |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>364.526.627</b>     | <b>295.758.556</b>    | <b>527.593.499</b>   | <b>-</b>          | <b>11.919.347</b>               | <b>1.199.798.029</b>  |                           |     |                      |     |      |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.377.411.922 VND.







**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                  | Tỷ lệ (%)   | Cuối năm VND          | Tỷ lệ (%)   | Đầu năm VND           |
|----------------------------------|-------------|-----------------------|-------------|-----------------------|
| Tổng công ty Lương thực Miền Nam | 60,00%      | 7.140.000.000         | 60,00%      | 7.140.000.000         |
| Các cổ đông khác                 | 40,00%      | 4.760.000.000         | 40,00%      | 4.760.000.000         |
|                                  | <b>100%</b> | <b>11.900.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>11.900.000.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|  | Năm 2018 VND   | Năm 2017 VND   |
|--|----------------|----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                | 11.900.000.000 | 11.900.000.000 |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i>                                 | 11.900.000.000 | 11.900.000.000 |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i>                                | 11.900.000.000 | 11.900.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                |                |                |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>              | -              | -              |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>            | 476.000.000    | 238.000.000    |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 476.000.000    | 238.000.000    |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>          | 476.000.000    | 238.000.000    |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 476.000.000    | 238.000.000    |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>         | -              | -              |

**d) Cổ phiếu**

|  | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 1.190.000  | 1.190.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.190.000  | 1.190.000  |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 1.190.000  | 1.190.000  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 1.190.000  | 1.190.000  |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 1.190.000  | 1.190.000  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)  | 10.000     | 10.000     |

**e) Các quỹ công ty**

|                       | 31/12/2018 VND       | 01/01/2018 VND       |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 8.548.137.998        | 8.497.208.332        |
|                       | <b>8.548.137.998</b> | <b>8.497.208.332</b> |

**13 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại khu phố 1, phường 10, tỉnh Tiền Giang từ 01/01/1996 đến 01/01/2046 để sử dụng với mục đích làm văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 12.461,20 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

|                       | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 15.489,25  | 1.566,08   |

**14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | Năm 2018              | Năm 2017              |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm  | 57.582.253.125        | 57.490.331.271        |
| Doanh thu bán nguyên vật liệu   | 786.642.800           | 100.797.000           |
| Doanh thu gia công  | 5.901.000             | 2.801.100             |
|   | <b>58.374.796.925</b> | <b>57.593.929.371</b> |
| Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 25. | <b>2.957.606.384</b>  | <b>7.336.208.596</b>  |

**15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                       | Năm 2018              | Năm 2017              |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | VND                   | VND                   |
| Giá vốn hàng hóa và thành phẩm đã bán | 53.485.194.130        | 52.316.764.853        |
| Giá vốn nguyên vật liệu đã bán        | 466.977.202           | 87.633.465            |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp       | 1.716.273             | 1.870.476             |
|                                       | <b>53.953.887.605</b> | <b>52.406.268.794</b> |

**16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Năm 2018           | Năm 2017           |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                            | 196.568.501        | 185.479.309        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 19.618.149         | 547.344            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | -                  | 667.132            |
|  | <b>216.186.650</b> | <b>186.693.785</b> |

**17 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                           | Năm 2018             | Năm 2017             |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
|                           | VND                  | VND                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.020.548.594        | 1.122.484.285        |
| Chi phí khác bằng tiền    | 47.192.501           | 60.085.536           |
|                           | <b>1.067.741.095</b> | <b>1.182.569.821</b> |

**18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Năm 2018             | Năm 2017             |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VND                  | VND                  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 106.608.802          | 104.036.109          |
| Chi phí nhân công                | 1.520.284.472        | 1.792.224.291        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 168.058.608          | 312.044.499          |
| Thuế, phí, lệ phí                | 189.027.293          | 178.700.838          |
| Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng      | 6.362.700            | (11.145.608)         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 227.312.073          | 194.563.112          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 953.154.010          | 808.256.792          |
|                                  | <b>3.170.807.958</b> | <b>3.378.680.033</b> |

**19 . CHI PHÍ KHÁC**

|   | Năm 2018          | Năm 2017          |
|---|-------------------|-------------------|
|   | VND               | VND               |
| Chi phí thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành | 67.200.000        | 67.200.000        |
| Chi phí khác  | 3.858.165         | 17.543.565        |
|   | <b>71.058.165</b> | <b>84.743.565</b> |

**20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm 2018          | Năm 2017           |
|---|-------------------|--------------------|
|   | VND               | VND                |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                   | 327.507.246       | 728.375.583        |
| Các khoản điều chỉnh tăng   | 71.058.165        | 84.743.565         |
| - Chi phí không hợp lệ  | 71.058.165        | 84.743.565         |
| Các khoản điều chỉnh giảm   | -                 | (667.132)          |
| - Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm                                | -                 | (667.132)          |
| Thu nhập chịu thuế TNDN   | 398.565.411       | 812.452.016        |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b> | <b>79.713.082</b> | <b>162.490.403</b> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm                         | 15.077.858        | (147.412.545)      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm                         | (78.603.507)      | -                  |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                                  | <b>16.187.433</b> | <b>15.077.858</b>  |

**21 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|  | Năm 2018            | Năm 2017             |
|--|---------------------|----------------------|
|  | VND                 | VND                  |
| Lợi nhuận sau thuế   | 247.794.164         | 565.885.180          |
| Các khoản điều chỉnh   | (33.452.212)        | (112.588.518)        |
| <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)</i> | <i>(33.452.212)</i> | <i>(112.588.518)</i> |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông                             | 214.341.952         | 453.296.662          |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm                      | 1.190.000           | 1.190.000            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                      | <b>180</b>          | <b>381</b>           |

(\*) Công ty dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế năm 2018 dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 đã được thông qua tại Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ lần thứ 14 ngày 18/05/2018.

**22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2018              | Năm 2017              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 37.691.639.068        | 36.968.084.638        |
| Chi phí nhân công                | 13.600.127.231        | 13.838.584.347        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 589.507.894           | 766.019.093           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 4.674.542.057         | 4.433.770.664         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.000.346.511         | 868.342.328           |
|                                  | <b>57.556.162.761</b> | <b>56.874.801.070</b> |

**23 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                       | Giá trị sổ kế toán    |                        |                       |                        |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                       | 31/12/2018            |                        | 01/01/2018            |                        |
|                                       | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Tài sản tài chính</b>              |                       |                        |                       |                        |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 6.103.473.216         | -                      | 8.244.713.586         | -                      |
| Phải thu khách hàng,<br>phải thu khác | 9.982.374.000         | (1.036.842.020)        | 3.572.126.461         | (1.030.479.320)        |
|                                       | <b>16.085.847.216</b> | <b>(1.036.842.020)</b> | <b>11.816.840.047</b> | <b>(1.030.479.320)</b> |
|                                       |                       |                        | Giá trị sổ kế toán    |                        |
|                                       |                       |                        | 31/12/2018            | 01/01/2018             |
|                                       |                       |                        | VND                   | VND                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>          |                       |                        |                       |                        |
| Phải trả người bán, phải trả khác     |                       |                        | 3.111.605.994         | 1.864.624.636          |
|                                       |                       |                        | <b>3.111.605.994</b>  | <b>1.864.624.636</b>   |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

|  | Từ 1 năm<br>trở xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                  |
|--|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                     | VND        | VND                   |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>             |                       |                         |            |                       |
| Tiền và các khoản<br>trương đương tiền | 6.103.473.216         | -                       | -          | 6.103.473.216         |
| Phải thu khách hàng,<br>phải thu khác  | 8.945.531.980         | -                       | -          | 8.945.531.980         |
|  | <u>15.049.005.196</u> | <u>-</u>                | <u>-</u>   | <u>15.049.005.196</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b>             |                       |                         |            |                       |
| Tiền và các khoản<br>trương đương tiền | 8.244.713.586         | -                       | -          | 8.244.713.586         |
| Phải thu khách hàng,<br>phải thu khác  | 2.541.647.141         | -                       | -          | 2.541.647.141         |
|  | <u>10.786.360.727</u> | <u>-</u>                | <u>-</u>   | <u>10.786.360.727</u> |

105-  
 NHÀ  
 TY T  
 KIỂM  
 .ASC  
 P. HỒ



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                 |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|----------------------|
|                                      | VND                   | VND                     | VND        | VND                  |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>           |                       |                         |            |                      |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 3.111.605.994         | -                       | -          | 3.111.605.994        |
|                                      | <u>3.111.605.994</u>  | <u>-</u>                | <u>-</u>   | <u>3.111.605.994</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b>           |                       |                         |            |                      |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 1.864.624.636         | -                       | -          | 1.864.624.636        |
|                                      | <u>1.864.624.636</u>  | <u>-</u>                | <u>-</u>   | <u>1.864.624.636</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

16-C  
JH  
IHH  
TOÁ  
CHÍ

**25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

|   | Mối quan hệ                  | Năm 2018             | Năm 2017             |
|---|------------------------------|----------------------|----------------------|
|   |                              | VND                  | VND                  |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                              | <b>2.957.606.384</b> | <b>7.336.208.596</b> |
| Công ty Lương thực Tiền Giang                 | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ | 2.275.186.384        | 3.031.401.196        |
| Công ty Nông Sản thực Phẩm Tiền Giang         | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ | 361.581.500          | -                    |
| Công ty Lương thực Bến Tre                    | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ | 51.654.500           | 127.695.000          |
| Công ty Bột mì Bình Đông                      | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ | 201.925.000          | 2.173.212.600        |
| Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ            | Cùng Công ty mẹ              | -                    | 47.460.000           |
| Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang         | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ | -                    | 1.266.582.400        |
| Công ty Lương thực Vĩnh Long                  | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ | 67.259.000           | -                    |
| Công ty Lương thực Đồng Tháp                  | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ | -                    | 689.857.400          |
|   | <b>Mối quan hệ</b>           | <b>Năm 2018</b>      | <b>Năm 2017</b>      |
|   |                              | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>Mua nguyên liệu, hàng hóa</b>              |                              | <b>-</b>             | <b>5.976.909</b>     |
| Công ty Lương thực Tiền Giang                 | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ | -                    | 5.976.909            |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

|                                     | Mối quan hệ                  | 31/12/2018           | 01/01/2018           |
|-------------------------------------|------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     |                              | VND                  | VND                  |
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b> |                              | <b>2.878.698.531</b> | <b>1.175.621.793</b> |
| Công ty Lương thực Tiền Giang       | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ | 2.104.523.531        | 180.220.293          |
| Công ty Bột mì Bình Đông            | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ | 54.175.000           | 275.401.500          |
| Công ty Nông Sản Thực Phẩm Cà Mau   | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ | 720.000.000          | 720.000.000          |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


|  | Năm 2018    | Năm 2017    |
|--|-------------|-------------|
|  | VND         | VND         |
| - Thu nhập của Giám đốc  | 154.000.000 | 153.552.000 |
| - Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 247.858.923 | 340.336.000 |

**26 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Nguyễn Thị Như Mai**  
Người lập



**Nguyễn Thị Như Mai**  
Kế toán trưởng



**Lê Tấn Thành**  
Giám đốc

*Tiền Giang, ngày 22 tháng 02 năm 2019*